



**VIGLACERA**

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 3/2020**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

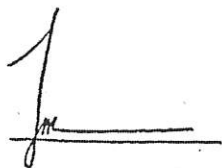
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>564.655.180.725</b>	<b>446.681.056.572</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>32.807.856.798</b>	<b>67.839.599.098</b>
111	1. Tiền		30.238.966.327	65.270.708.627
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.568.890.471	2.568.890.471
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>116.974.180.433</b>	<b>57.315.308.137</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	115.772.703.201	55.186.501.336
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.461.345.221	5.157.555.963
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.652.375.880	8.830.549.707
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.912.243.869)	(11.859.298.869)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>405.290.619.426</b>	<b>320.376.894.424</b>
141	1. Hàng tồn kho		406.876.486.180	323.837.741.265
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.585.866.754)	(3.460.846.841)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.582.524.068</b>	<b>1.149.254.913</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	9.428.835.427	1.149.254.913
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	153.688.641	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>493.405.277.366</b>	<b>544.305.473.355</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.722.300.000</b>	<b>2.599.300.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.722.300.000	2.599.300.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>476.949.158.373</b>	<b>527.642.948.854</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	369.843.735.631	418.776.396.092
222	- Nguyên giá		904.192.360.130	915.586.997.010
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(534.348.624.499)	(496.810.600.918)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	94.887.009.552	96.236.825.775
225	- Nguyên giá		127.755.356.565	119.069.011.188
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.868.347.013)	(22.832.185.413)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	12.218.413.190	12.629.726.987
228	- Nguyên giá		21.212.808.640	21.212.808.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.994.395.450)	(8.583.081.653)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>37.600.000</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		37.600.000	-
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>13.300.000.000</b>	<b>13.300.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>396.218.993</b>	<b>763.224.501</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	396.218.993	763.224.501
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.058.060.458.091</b>	<b>990.986.529.927</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>763.341.836.168</b>	<b>695.316.629.760</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>597.102.316.189</b>	<b>503.014.445.563</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	127.179.177.368	147.341.030.256
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.874.121.045	11.971.416.137
314	3. Phải trả người lao động		12.993.924.091	21.224.170.248
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.403.758.602	4.787.842.065
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	546.329.947	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.618.500.471	9.865.275.622
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	425.877.255.287	306.590.302.718
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.609.249.378	1.234.408.517
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>166.239.519.979</b>	<b>192.302.184.197</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	2.913.759.723	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.120.323.630	1.120.323.630
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	162.205.436.626	191.181.860.567
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>294.718.621.923</b>	<b>295.669.900.167</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>294.718.621.923</b>	<b>295.669.900.167</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		195.000.000.000	195.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		195.000.000.000	195.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(138.434.802)	(138.434.802)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.360.000)	(3.360.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		54.295.254.108	32.646.626.962
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.565.162.617	68.165.068.007
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(3.997.022.478)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		45.565.162.617	72.162.090.485
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.058.060.458.091</b>	<b>990.986.529.927</b>



Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu  
Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Thị Thuý Hà  
Kế toán trưởng



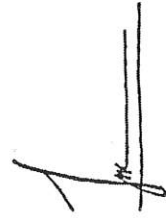
Quách Hữu Thuận  
Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2020		Quý 3/2019		9 tháng ĐN 2020		9 tháng ĐN 2019	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	335.325.149.191	397.978.442.263	908.715.032.345	1.010.901.687.497				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	-	537.827.245	660.785.603				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		335.325.149.191	397.978.442.263	908.177.205.100	1.010.240.901.894				
11	4. Giá vốn hàng bán	23	284.194.015.974	349.854.002.743	789.410.112.186	884.007.068.815				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.131.133.217	48.124.439.520	118.767.092.914	126.233.833.079				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	166.204.244	593.193.392	658.527.831	1.014.388.102				
22	7. Chi phí tài chính	25	13.171.292.525	13.460.576.262	38.465.677.975	39.361.997.965				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		12.475.939.974	13.644.723.483	37.295.744.027	38.954.694.139				
25	8. Chi phí bán hàng	26	12.514.231.179	3.503.185.496	22.145.642.558	10.587.103.318				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.169.443.179	4.657.919.533	13.376.876.349	12.631.844.320				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.442.370.578	27.095.951.621	45.437.423.863	64.667.275.578				
31	11. Thu nhập khác	28	113.853.823	37.626.054	127.738.754	199.898.445				
32	12. Chi phí khác	29	-	247.285.849	-	410.938.711				
40	13. Lợi nhuận khác		113.853.823	(209.659.795)	127.738.754	(211.040.266)				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.556.224.401	26.886.291.826	45.565.162.617	64.456.235.312				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	4.807.909.603	-	9.382.036.744				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.556.224.401	22.078.382.223	45.565.162.617	55.074.198.568				
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.105	1.132	2.337	2.824				



Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Thị Thủy Hà  
Kế toán trưởng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng ĐN 2020 VND	9 tháng ĐN 2019 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		45.565.162.617	64.456.235.312
	2. Điều chỉnh cho các khoản		91.821.656.373	93.902.018.383
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		56.645.596.755	55.094.440.884
03	- Các khoản dự phòng		(1.822.035.087)	263.681.677
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(15.149.927)	166.869.007
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(282.499.395)	(577.667.324)
06	- Chi phí lãi vay		37.295.744.027	38.954.694.139
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		137.386.818.990	158.358.253.695
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(59.760.175.506)	(61.921.545.341)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(83.038.744.915)	(6.839.441.268)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(27.625.018.102)	41.423.843.172
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.912.575.006)	(12.397.791.304)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.698.356.584)	(39.498.442.760)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.019.511.793)	(10.357.673.040)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		300.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(401.600.000)	(532.147.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(84.769.162.916)	68.235.055.954
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.011.387.090)	(43.000.113.795)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.319.541.300	78.960.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		118.737.778	199.707.324
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.573.108.012)	(42.721.446.471)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		821.802.418.338	855.753.989.624
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(715.738.297.710)	(862.361.452.817)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(15.753.592.000)	(23.077.323.943)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(39.000.000.000)	(31.207.085.031)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		51.310.528.628	(60.891.872.167)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(35.031.742.300)	(35.378.262.684)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.839.599.098	40.481.368.185
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	32.807.856.798	5.103.105.501

Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu  
Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Nguyễn Thị Thuý Hà  
Kế toán trưởng

3  
32.807.856.798  
5.103.105.501  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN  
Quách Hữu Thuận  
Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.000.000.000 VND, tương đương 19.500.000 cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất vật liệu xây dựng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

<b>Công ty có 02 nhà máy trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	KCN Mỹ Xuân A, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm



TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



### 2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	29.223.718	128.466.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.209.742.609	65.142.242.627
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	2.568.890.471	2.568.890.471
	<b>32.807.856.798</b>	<b>67.839.599.098</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>12.000.000.000</b>	-	<b>12.000.000.000</b>	-
- Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>1.300.000.000</b>	-	<b>1.300.000.000</b>	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	<b>13.300.000.000</b>	-	<b>13.300.000.000</b>	-

#### Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	40%	40%	Kinh doanh gạch ốp lát
Công ty CP Thương mại Viglacera	4,57%	4,57%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	89.695.601.930	-	26.493.045.752	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	7.423.764.019	-	6.479.553.591	-
Công ty CP Viglacera Thăng Long	-	-	3.273.505.694	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	7.061.231.561	-	7.204.349.019	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.592.105.691	(10.377.931.763)	11.736.047.280	(10.194.749.103)
	<b>115.772.703.201</b>	<b>(10.377.931.763)</b>	<b>55.186.501.336</b>	<b>(10.194.749.103)</b>

### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Sacmi (Singapore) Pte Ltd	259.250.560	-	1.439.403.500	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phát triển Thương mại An Khánh	690.000.000	-	-	-
Spares & Service SRL	392.704.627	-	507.043.239	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	6.119.390.034	(1.514.027.654)	3.211.109.224	-
	<b>7.461.345.221</b>	<b>(1.514.027.654)</b>	<b>5.157.555.963</b>	-



## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức được chia	91.000.000	-	-	-
- Phải thu người lao động	201.518.269	-	242.191.023	-
- Tạm ứng	6.888.895	-	2.754.940	-
- Công ty cho thuê Tài chính - NH TMCP Công Thương VN	4.863.655.756	-	5.650.025.446	-
- Phải thu khác	489.312.960	(20.284.452)	2.935.578.298	(20.284.452)
	<b>5.652.375.880</b>	<b>(20.284.452)</b>	<b>8.830.549.707</b>	<b>(20.284.452)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	2.722.300.000	-	2.599.300.000	-
	<b>2.722.300.000</b>	<b>-</b>	<b>2.599.300.000</b>	<b>-</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	54.036.247.573	-	58.226.664.364	-
Công cụ, dụng cụ	16.474.568.918	(212.572.172)	20.703.615.856	(237.572.172)
CPSX kính doanh dở dang	8.317.808.698	-	11.172.282.505	-
Thành phẩm	328.047.860.991	(1.373.294.582)	233.735.178.540	(3.223.274.669)
	<b>406.876.486.180</b>	<b>(1.585.866.754)</b>	<b>323.837.741.265</b>	<b>(3.460.846.841)</b>

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem tại phụ lục số 01

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	116.766.826.492	2.302.184.696	119.069.011.188
- Thuê tài chính trong kỳ	2.492.692.258	-	2.492.692.258
- Thuê lại tài sản thuê tài chính đã bán	6.206.359.482	-	6.206.359.482
- Giảm theo giá trị quyết toán	(12.706.363)	-	(12.706.363)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>125.453.171.869</b>	<b>2.302.184.696</b>	<b>127.755.356.565</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	21.919.000.158	913.185.255	22.832.185.413
- Khấu hao trong kỳ	9.781.513.512	254.648.088	10.036.161.600
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.700.513.670</b>	<b>1.167.833.343</b>	<b>32.868.347.013</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	94.847.826.334	1.388.999.441	96.236.825.775
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>93.752.658.199</b>	<b>1.134.351.353</b>	<b>94.887.009.552</b>

### 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Số dư cuối kỳ	<b>19.973.839.140</b>	<b>1.238.969.500</b>	<b>21.212.808.640</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	7.853.794.714	729.286.939	8.583.081.653
- Khấu hao trong kỳ	305.722.026	105.591.771	411.313.797
Số dư cuối kỳ	<b>8.159.516.740</b>	<b>834.878.710</b>	<b>8.994.395.450</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	12.120.044.426	509.682.561	12.629.726.987
Tại ngày cuối kỳ	<b>11.814.322.400</b>	<b>404.090.790</b>	<b>12.218.413.190</b>

### 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.740.607.564	85.217.500
- Phí sử dụng hạ tầng, thuê đất 2020	648.869.220	-
- Chi phí sửa chữa bảo dưỡng năm 2020	4.350.314.522	-
- Chi phí thuê Showroom	689.044.121	1.064.037.413
	<b>9.428.835.427</b>	<b>1.149.254.913</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	196.218.993	763.224.501
- Các khoản khác	200.000.000	-
	<b>396.218.993</b>	<b>763.224.501</b>

### 13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/2020 VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>				
- BIDV - CN Bắc Ninh	15.486.756.095	64.044.117.647	42.165.655.507	37.365.218.235
- VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	181.991.680.320	612.782.565.067	532.965.636.376	261.808.609.011
- HDBank - CN Hoàn Kiếm	10.042.798.195	-	10.042.798.195	-
- Maritime Bank - CN Bắc Ninh	10.240.440.112	129.736.255.567	79.564.207.635	60.412.488.044
	<b>217.761.674.722</b>	<b>806.562.938.281</b>	<b>664.738.297.713</b>	<b>359.586.315.290</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>				
<b>Vay dài hạn</b>	<b>214.842.515.860</b>	<b>10.145.093.329</b>	<b>50.999.999.997</b>	<b>173.987.609.192</b>
- VietinBank - CN KCN Tiên Sơn	82.343.650.258	-	21.000.000.000	61.343.650.258
- Maritime Bank - CN Bắc Ninh	130.000.000.001	-	29.999.999.997	100.000.000.004
- Vay cá nhân	2.498.865.601	10.145.093.329	-	12.643.958.930
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>65.167.972.703</b>	<b>5.094.386.728</b>	<b>15.753.592.000</b>	<b>54.508.767.431</b>
- Công ty cho thuê Tài chính - VietinBank	65.167.972.703	5.094.386.728	15.753.592.000	54.508.767.431
	<b>280.010.488.563</b>	<b>15.239.480.057</b>	<b>66.753.591.997</b>	<b>228.496.376.623</b>
Khoản đến hạn trả dưới 12 tháng	88.828.627.996			66.290.939.997
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>191.181.860.567</b>			<b>162.205.436.626</b>



#### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Phát Phú Thọ	-	-	7.725.175.404	7.725.175.404
King - Strong Material Engineering Ltd	3.843.441.547	3.843.441.547	6.184.236.133	6.184.236.133
Công ty CP dầu khí Delta Việt Nam	2.953.078.459	2.953.078.459	6.373.419.960	6.373.419.960
Phải trả cho các đối tượng khác	120.382.657.362	120.382.657.362	127.058.198.759	127.058.198.759
	<b>127.179.177.368</b>	<b>127.179.177.368</b>	<b>147.341.030.256</b>	<b>147.341.030.256</b>

#### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem tại phụ lục số 02

#### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.590.851.306	1.993.463.863
Trích trước chi phí bán hàng	603.191.205	435.628.180
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	185.983.894	149.644.327
Trích trước chi phí tiền điện	889.423.260	1.462.891.320
Trích trước phí thương hiệu phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.285.917.918	-
Trích trước chi phí khác	848.391.019	746.214.375
	<b>6.403.758.602</b>	<b>4.787.842.065</b>

#### 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	356.798.421	45.841.782
- Bảo hiểm xã hội	915.505.960	644.756.772
- Bảo hiểm y tế	158.307.759	50.000.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	54.621.850	27.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	207.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Phải trả về tạm ứng	168.785.965	218.905.914
- Chi phí bồi thường nhà máy Mỹ Đức cũ	609.918.920	609.918.920
- Phải trả Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	4.858.428.299
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.147.561.596	3.203.423.935
	<b>3.618.500.471</b>	<b>9.865.275.622</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.120.323.630	1.120.323.630
	<b>1.120.323.630</b>	<b>1.120.323.630</b>

## 18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chênh lệch từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	546.329.947	-
	<b>546.329.947</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chênh lệch từ bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	2.913.759.723	-
	<b>2.913.759.723</b>	<b>-</b>

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem tại phụ lục số 03

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	99.450.000.000	51%	99.450.000.000	51%
Các cổ đông khác	95.550.000.000	49%	95.550.000.000	49%
	<b>195.000.000.000</b>	<b>49%</b>	<b>195.000.000.000</b>	<b>49%</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng ĐN 2020	9 tháng ĐN 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.000.000.000	195.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	195.000.000.000	195.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	195.000.000.000	195.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	39.000.000.000	31.200.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	39.000.000.000	31.200.000.000

### d) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.500.000	19.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.500.000	19.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.500.000	19.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	336	336
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	336	336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.499.664	19.499.664
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.499.664	19.499.664
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

### f) Các quỹ công ty

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54.295.254.108	32.646.626.962
	<b>54.295.254.108</b>	<b>32.646.626.962</b>



**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngoại tệ các loại</b>		
USD	1.055,57	1.055,57
EUR	4.885,54	4.885,54
<b>b) Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	9 tháng ĐN 2020	9 tháng ĐN 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	908.715.032.345	1.010.901.687.497
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	<i>907.378.852.180</i>	<i>1.008.662.605.051</i>
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm khác</i>	<i>1.336.180.165</i>	<i>2.239.082.446</i>
	<b>908.715.032.345</b>	<b>1.010.901.687.497</b>

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	9 tháng ĐN 2020	9 tháng ĐN 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	537.827.245	660.785.603
	<b>537.827.245</b>	<b>660.785.603</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	9 tháng ĐN 2020	9 tháng ĐN 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	791.285.092.273	884.199.802.969
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	<i>790.755.686.358</i>	<i>883.249.790.117</i>
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm khác</i>	<i>529.405.915</i>	<i>950.012.852</i>
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.874.980.087)	(192.734.154)
	<b>789.410.112.186</b>	<b>884.007.068.815</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	9 tháng ĐN 2020	9 tháng ĐN 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	118.737.778	199.707.324
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.000.000	299.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	448.790.053	515.680.778
	<b>658.527.831</b>	<b>1.014.388.102</b>

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng ĐN 2020	9 tháng ĐN 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.295.744.027	38.954.694.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.162.233.948	407.303.826
Chi phí tài chính khác	7.700.000	-
	<b>38.465.677.975</b>	<b>39.361.997.965</b>

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng ĐN 2020	9 tháng ĐN 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.256.120.158	1.893.131.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	19.730.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.658.501.314	4.388.748.934
Chi phí khác bằng tiền	15.231.021.086	4.285.493.035
	<b>22.145.642.558</b>	<b>10.587.103.318</b>

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng ĐN 2020	9 tháng ĐN 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.809.827	237.308.682
Chi phí nhân công	5.121.947.482	4.907.362.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	221.462.687	212.095.639
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	52.945.000	186.640.160
Thuế, phí, lệ phí	18.917.596	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.701.151.574	4.425.164.209
Chi phí khác bằng tiền	3.059.642.183	2.658.273.433
	<b>13.376.876.349</b>	<b>12.631.844.320</b>

## 28. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng ĐN 2020	9 tháng ĐN 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	113.181.818	78.960.000
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	13.881.596	13.881.596
Thu nhập khác	675.340	107.056.849
	<b>127.738.754</b>	<b>199.898.445</b>

## 29. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng ĐN 2020	9 tháng ĐN 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	410.938.623
Chi phí khác	-	88
	<b>-</b>	<b>410.938.711</b>



### 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng ĐN 2020	9 tháng ĐN 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	45.565.162.617	64.456.235.312
Các khoản điều chỉnh tăng	153.000.000	7.775.350.642
- Các khoản tiền phạt, lãi chậm nộp	-	410.938.623
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	-	7.211.412.019
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	153.000.000	153.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(91.000.000)	(299.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(91.000.000)	(299.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN năm 2019	45.627.162.617	71.932.585.954
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	40.352.615.898	46.910.183.720
- Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 17% và miễn thuế)	5.274.546.719	25.022.402.234
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.070.523.180</b>	<b>9.382.036.744</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước <sup>(i)</sup>	(8.070.523.180)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	6.882.181.362	7.486.298.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.019.511.793)	(6.247.265.461)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh</b>	<b>(137.330.431)</b>	<b>10.621.069.288</b>

<sup>(i)</sup> Theo nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, chi phí thuế TNDN Công ty nộp thừa liên quan đến chi phí lãi vay không được trừ tại Nghị định này là 8.556.148.791 VND. Số tiền được bù trừ với chi phí thuế TNDN kỳ này là 8.070.523.180 VND.

### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng ĐN 2020	9 tháng ĐN 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	45.565.162.617	55.074.198.568
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	45.565.162.617	55.074.198.568
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.499.664	19.499.664
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.337</b>	<b>2.824</b>

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng ĐN 2020	9 tháng ĐN 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	642.281.262.280	655.388.079.477
Chi phí nhân công	91.110.067.578	88.079.031.776
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	51.443.262.582	43.130.551.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.645.596.755	55.094.440.884
Thuế, phí và lệ phí	18.917.596	36.268.996
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	52.945.000	186.640.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.848.034.625	19.314.484.565
Chi phí khác bằng tiền	54.865.733.408	45.522.200.578
<b>918.265.819.824</b>	<b>906.751.697.875</b>	

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng ĐN 2020 VND	9 tháng ĐN 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	363.820.724
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	230.284.796	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	6.256.856	-
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	28.131.100.388	51.310.780.364
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	880.276.567.312	957.800.099.015

#### Mua nguyên vật liệu, dịch vụ

Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	38.261.007.882	22.031.625.300
Công ty Cổ phần bao bì và má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	33.012.500	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.438.975.741	909.952.286
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	60.000.000	501.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	68.928.000	69.948.000

#### Cổ tức được chia

Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	91.000.000	299.000.000
---------------------------------	-----------------	------------	-------------

#### Cổ tức phải trả

Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	19.890.000.000	15.912.000.000
-------------------------------	------------	----------------	----------------

#### Phí thương hiệu

Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	3.857.754.000	2.180.706.000
-------------------------------	------------	---------------	---------------

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	89.695.601.930	26.493.045.752
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	7.423.764.019	6.479.553.591
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	-	3.273.505.694
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	7.061.231.561	7.204.349.019

#### Phải trả cho người bán ngắn hạn

Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	956.997.017	956.997.017
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	97.503.806	2.298.979.262

#### Phải trả ngắn hạn khác

Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	4.858.428.299
-------------------------------	------------	---	---------------

Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Nguyễn Thị Thuý Hà  
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận  
Giám đốc



Phục lục số 01

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	232.523.272.472	669.685.222.157	9.817.799.331	1.689.282.380	1.871.420.670	915.586.997.010
- Mua trong kỳ	-	-	-	80.181.818	-	80.181.818
- Bán và thuê lại tài sản thuế tài chính		(11.246.787.789)	-	-	-	(11.246.787.789)
- Giảm theo giá trị quyết toán	(24.309.091)	(3.721.818)	-	-	-	(28.030.909)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(200.000.000)	-	-	(200.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>232.498.963.381</b>	<b>658.434.712.550</b>	<b>9.617.799.331</b>	<b>1.769.464.198</b>	<b>1.871.420.670</b>	<b>904.192.360.130</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	89.141.015.355	395.751.160.145	8.398.831.453	1.648.173.295	1.871.420.670	496.810.600.918
- Khấu hao trong kỳ	8.566.603.820	37.245.712.574	351.209.502	34.595.462	-	46.198.121.358
- Bán và thuê lại tài sản thuế tài chính	-	(8.460.097.777)	-	-	-	(8.460.097.777)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(200.000.000)	-	-	(200.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>97.707.619.175</b>	<b>424.536.774.942</b>	<b>8.550.040.955</b>	<b>1.682.768.757</b>	<b>1.871.420.670</b>	<b>534.348.624.499</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	143.382.257.117	273.934.062.012	1.418.967.878	41.109.085	-	418.776.396.092
Tại ngày cuối kỳ	<b>134.791.344.206</b>	<b>233.897.937.608</b>	<b>1.067.758.376</b>	<b>86.695.441</b>	-	<b>369.843.735.631</b>

Phục lục số 02

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.647.359.840	27.300.994.648	21.210.241.841	-	10.738.112.647
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	607.403.406	623.761.616	16.358.210	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.882.181.362	-	7.019.511.793	137.330.431	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	303.284.782	1.436.060.699	1.204.647.116	-	534.698.365
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	462.719.880	-	-	462.719.880
Các loại thuế khác	-	47.086	5.000.000	5.000.000	-	47.086
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	138.543.067	-	-	-	138.543.067
	-	<b>11.971.416.137</b>	<b>29.812.178.633</b>	<b>30.063.162.366</b>	<b>153.688.641</b>	<b>11.874.121.045</b>

Phụ lục số 03

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>195.000.000.000</b>	<b>(138.434.802)</b>	<b>(3.360.000)</b>	<b>19.456.364.936</b>	<b>41.139.228.033</b>	<b>255.453.798.167</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	72.162.090.485	72.162.090.485
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(31.200.000.000)	(31.200.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	13.190.262.026	(13.190.262.026)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(586.801.285)	(586.801.285)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(159.187.200)	(159.187.200)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>195.000.000.000</b>	<b>(138.434.802)</b>	<b>(3.360.000)</b>	<b>32.646.626.962</b>	<b>68.165.068.007</b>	<b>295.669.900.167</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>195.000.000.000</b>	<b>(138.434.802)</b>	<b>(3.360.000)</b>	<b>32.646.626.962</b>	<b>68.165.068.007</b>	<b>295.669.900.167</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	45.565.162.617	45.565.162.617
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(39.000.000.000)	(39.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.874.210.471)	(3.874.210.471)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	21.648.627.146	(21.648.627.146)	-
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
Trích lập quỹ thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	(3.438.230.390)	(3.438.230.390)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>195.000.000.000</b>	<b>(138.434.802)</b>	<b>(3.360.000)</b>	<b>54.295.254.108</b>	<b>45.565.162.617</b>	<b>294.718.621.923</b>

